

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **27/2019/HNGĐ-ST**
Ngày: 25 - 7 - 2019
V/v tranh chấp: *Không công nhận
quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà
N.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B- TỈNH LÂM ĐỒNG
Với T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Nguyễn Đức Trường**
- *Các Hội thẩm nhân dân:*
 - 1. Ông **Hoàng Văn Đăng**
 - 2. Ông **Nguyễn Quang Huy**
- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Trương Quang Vũ** - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Ngày **25** tháng **7** năm **2019** tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 99/2019/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2019 về tranh chấp "*Không công nhận quan hệ vợ chồng*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự.

*** Nguyên đơn:** Ông **Phạm Văn T**, sinh năm: 1970

Địa chỉ cư trú: Ấp Thanh Hiệp, xã X, huyện Y, tỉnh Long An.

*** Bị đơn:** Bà **Nguyễn Thị Thanh N**, sinh năm: 1969.

Địa chỉ cư trú: Thôn 13, xã Lộc T, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

(Ông T và bà N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 29 tháng 3 năm 2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Phạm Văn T và bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh N trình bày:

- *Về hôn nhân:* Ông T và bà N chung sống với nhau từ năm 1998 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Việc chung sống với nhau là tự nguyện, được gia đình hai bên đồng ý và có tổ chức lễ cưới. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn mà nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống. Nay ông Thanh và bà N đều cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã rất trầm trọng, cuộc sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông T và bà N đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ giữa ông T và bà N là vợ chồng.

- *Về con chung:* Ông T và bà N thống nhất quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là cháu Phạm Tiến C1, sinh ngày 19/3/1999 và cháu Phạm Thanh C2, sinh ngày 28/7/2008. Do cháu C1 đã đủ tuổi thành niên nên ông T và bà N không yêu cầu giải quyết. Còn cháu C2 đang còn nhỏ nên ông T và bà N thỏa thuận giao cháu C2 cho bà N có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến đủ tuổi thành niên. Ông T không phải cấp dưỡng nuôi cháu C2.

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Ông T và bà N đều trình bày vợ chồng chung sống không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vụ án không tiến hành hòa giải được về phần con chung do nguyên đơn ông Phạm Văn T và bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh N có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về tố tụng:** Ông Phạm Văn T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng giải quyết về việc “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*” với bà Nguyễn Thị Thanh N. Theo quy định tại khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Phạm Văn T và bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Thanh N là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

*** Về nội dung:**

- *Về hôn nhân:* Ông T và bà N chung sống với nhau từ năm 1998 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Việc chung sống với nhau là tự nguyện, được gia đình hai bên đồng ý và có tổ chức lễ cưới. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn mà nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống. Nay ông Thanh và bà N đều cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã rất trầm trọng, cuộc sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông T và bà N đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ giữa ông T và bà N là vợ chồng.

Căn cứ khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP; Nghị định số 70/2001/NĐ-CP thì: Trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001 mà chưa đăng ký kết hôn, nếu có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì họ có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn 2 năm kể từ ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực (từ ngày 01/01/2001 đến ngày 01/01/2003) thì mới được pháp luật công nhận là vợ chồng. Nhưng từ khi chung sống đến nay ông T và bà N đã không tiến hành việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T; tuyên bố quan hệ giữa ông T và bà N không phải là vợ chồng.

- *Về con chung:* Ông T và bà N thống nhất quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là cháu Phạm Tiến C1, sinh ngày 19/3/1999 và cháu Phạm Thanh C2, sinh ngày 28/7/2008.

Do cháu Phạm Tiến C1, sinh ngày 19/3/1999 đã đủ tuổi thành niên, ông T và bà N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Còn cháu Phạm Thanh C2, sinh ngày 28/7/2008 hiện đang còn nhỏ và có cuộc sống ổn định với bà N; cháu C2 cũng có nguyện vọng muốn được tiếp tục ở với bà N. Ông T và bà N cũng thỏa thuận giao cháu C2 cho bà N tiếp tục nuôi dưỡng. Nên để không ảnh hưởng đến cuộc sống hiện tại cũng như tâm lý của cháu C2. Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu của ông T và bà N về việc giao con chung; giao cháu C2

cho bà N tiếp tục có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến đủ tuổi thành niên.

- *Về cấp dưỡng*: Do bà N không yêu cầu nên ông T không phải cấp dưỡng nuôi cháu C2.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Ông T và bà N đều trình bày vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về án phí*: Ông T phải nộp 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 9, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội;

- Căn cứ vào điểm b khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của TANDTC, VKSNDTC, BTP hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Căn cứ Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 03/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về “*Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*”. Xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T đối với bà Nguyễn Thị Thanh N về tranh chấp “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*”.

Tuyên bố: Quan hệ giữa ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Thanh N không phải là vợ chồng.

2/ Về con chung: Giao 01 con chung là cháu Phạm Thanh C2, sinh ngày 28/7/2008 cho bà Nguyễn Thị Thanh N có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến đủ tuổi thành niên. Ông Phạm Văn T không phải cấp dưỡng nuôi cháu Phạm Thanh C2.

Cháu Phạm Tiến C1, sinh ngày 19/3/1999 đã đủ tuổi thành niên, ông T và bà N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3/ Về án phí: Ông Phạm Văn T phải nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0012910 ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Ông Phạm Văn T đã nộp đủ tiền án phí.

4/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Đức Trường